

CHÍNH SÁCH THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG MỘT SỐ NƯỚC:

KINH NGHIỆM VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM

1. Chính sách thuế môi trường của một số quốc gia và vùng lãnh thổ

Từ năm 1994, các nước ở Trung Âu và Đông Âu đã sử dụng chính sách tài khóa nhằm bảo vệ môi trường. Các công cụ được sử dụng phổ biến là thuế và phí môi trường. Đây là những yếu tố cần thiết của khung chính sách nhằm khuyến khích chuyển đổi trạng thái nền kinh tế hiện tại sang kinh tế xanh (green economics). Bằng việc tăng giá các chi phí có liên quan của những hàng hóa và dịch vụ gây ô nhiễm, thuế môi trường là công cụ chính sách có ảnh hưởng mạnh trong việc khuyến khích các hành vi kinh tế ít ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng đến môi trường. Thuế môi trường có thể áp dụng trong khai thác các nguồn tài nguyên như rừng, cá hoặc trầm tích, các sản phẩm gây thiệt hại môi trường bao gồm nguyên liệu hóa thạch hay các sản phẩm gây tác hại xấu trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng như ô nhiễm công nghiệp hoặc lãng phí năng lượng.

Một số nước phát triển đã tiến hành thu thuế trên các hoạt động gây ô nhiễm, bao gồm cả vận tải đường bộ, việc sử dụng và lãng phí năng lượng. Đan Mạch, Na Uy Thụy Điển nằm trong số các quốc gia đã giới thiệu cải cách thuế năng lượng thúc đẩy bảo vệ môi trường từ những năm 1990.

Bỉ: Đánh thuế vào việc tiêu dùng các sản phẩm có thể thu hồi từ dao cạo đến pin, máy quay và các gói nguyên vật liệu nói chung. Ngoài ra, năm 1993, Bỉ cho áp dụng một loại thuế phát thải cơ mà doanh thu của nó là dành riêng cho chương trình an sinh xã hội.

Pháp: Thuế đánh vào việc lưu trữ các chất thải không có khả năng tái chế và phát thải chất gây ô nhiễm

Đức: Đánh thuế vào đồ dùng ăn uống và các loại bao bì có thể thu hồi.

Thụy Sĩ: Từ năm 1981 đã thu lệ phí tiếng ồn máy bay, trong đó doanh thu thu được từ lệ phí sân bay dành để xây dựng hệ thống chống tiếng ồn máy bay.

Mỹ: Thuế dầu mỏ và các sản phẩm chế tác từ dầu thuế với các chất hóa học đánh theo lũy tiến, thuế đánh vào các thiết bị đánh bắt và săn bắn.

Brazil: Giảm thuế cho các động cơ và ô tô sử dụng năng lượng sạch từ cồn, áp dụng thuế khuyến khích cho việc trồng rừng và tái trồng rừng, miễn thuế cho hoạt động bảo tồn rừng tự nhiên¹.

** Chính sách phí môi trường*

Phí sử dụng được thu trong các trường hợp cụ thể để nâng cao nguồn thu cho các dịch vụ công cộng. Phí đánh vào các yếu tố đầu vào được áp dụng cho các sản phẩm hoặc các vật liệu được sử dụng như là các đầu vào trong quá trình sản xuất gây ra ô nhiễm. Phí này thường được áp dụng ở những nơi khó khăn trong việc xác định nguồn gốc gây ô nhiễm, ví dụ như ô nhiễm do các chất hóa học dùng trong sản xuất nông nghiệp hoặc mức độ ô nhiễm khó có thể đo lường như ô nhiễm do xe có động cơ. Phí tiêu thụ sản phẩm được áp dụng trên những sản phẩm cuối cùng gây ra thiệt hại cho môi trường khi tiêu dùng hay phải xử lý chúng sau khi sử dụng.

Năm 1994, quỹ môi trường ở các nước Trung Âu và Đông Âu thường lấy từ nguồn thu từ thuế và các loại phí môi trường, trong đó chủ yếu từ phí ô nhiễm. Quỹ môi trường được sử dụng để cung cấp nguồn tài chính cho các doanh nghiệp tư nhân hoặc khu vực công cộng nhằm thực hiện mục tiêu môi trường. Các mục tiêu chủ yếu của quỹ môi trường bao gồm:

- Thúc đẩy hoạt động và đầu tư bảo vệ, cải thiện chất lượng không khí và nước, giảm thiểu sự phát sinh chất thải, bảo vệ môi trường.
- Khuyến khích sự phát triển của cơ cấu kinh tế an toàn hơn với môi trường.
- Tài trợ nghiên cứu và phát triển hoạt động các dự án bảo vệ môi trường.
- Thúc đẩy hoạt động bảo vệ các giá trị thiên nhiên và môi trường sông tự nhiên. Bảo tồn đa dạng sinh học.
- Khuyến khích giáo dục và đào tạo về môi trường.
- Cải thiện hệ thống giám sát môi trường.

* Thực tế áp dụng chính sách thuế và phí môi trường và sử dụng nguồn thu ở một số nước thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát kinh tế (OECD)

Khu vực Trung Âu và Đông Âu áp dụng các chính sách bảo vệ môi trường từ rất sớm. Từ các nguồn thu từ thuế và phí môi trường, trong đó chủ yếu từ phí ô nhiễm, các nước lập ra quỹ môi trường để thực hiện mục tiêu môi trường. Các loại phí chính được thu khá đa dạng. Phí phát thải được áp dụng với các chất gây ô nhiễm được thải ra không khí nước và đất.

Đặc điểm của quỹ môi trường trong giai đoạn những năm đầu của thập kỷ 90 của thế kỷ XX là hệ thống ngân sách hoạt động theo kiểu tập trung và tái phân phối doanh thu của các hãng. Dưới đây là bảng thống kê chi tiêu quỹ môi trường được sử dụng ở Trung Âu và Đông Âu.

Bảng 1: Chi tiêu của quỹ môi trường được sử dụng ở Trung Âu và Đông Âu năm 1993

Quốc gia	Chi quỹ (Triệu USD)	Khu vực chi tiêu chính	Nguồn doanh thu chính
Bulgari	2,3	- Giám sát môi trường (40%) - Khu vực tư nhân (32%) - Khu vực thành phố tự trị (19%)	- Phạt ô nhiễm (58%) -Thuế nhập khẩu ô tô đã sử dụng (33%)
Cộng hòa Séc	107,0	- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước (58%). - Kiểm soát ô nhiễm không khí (33%)	- Phí ô nhiễm nguồn nước (41 %) - Phí ô nhiễm không khí (30%) - Phí chất thải rắn (13%) - Phí sử dụng đất (12%)
Hungary	27,7	- Kiểm soát ô nhiễm không khí (70%) - Quản lý chất thải rắn (15%) - Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước (11%)	- Thuế nhiên liệu (44%) - Phí giao thông (20%) - PHARE support (19%) - Phạt ô nhiễm (17%)

Ba Lan	198,5	- Kiểm soát ô nhiễm không khí (47%) - Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước (35%)	Phí ô nhiễm (bao gồm phí về khí thải, nước thải, nước sử dụng và chất thải rắn)
Cộng hòa Slovakia	35,0	- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước (54%) - Kiểm soát ô nhiễm không khí (36%) - Quản lý chất thải rắn (7%)	- Ngân sách quốc gia (37%) - Phí nước thải (33%) - Phí khí thải (25%)

Nguồn: Organisation for economic co-operation guidelines on the environmental funds

Bảng 2: Các hình thức ưu đãi thuế đầu tư ở một số quốc gia và vùng lãnh thổ

Quốc gia	Hình thức ưu đãi	Chi tiết
Nhật Bản	Khấu hao đặc biệt cho thiết bị quản lý ô nhiễm	25% trợ cấp ban đầu được cho phép. Việc còn lại của chi phí đầu tư là khấu hao bình thường
	Không có thuế tín dụng đầu tư	
Hàn Quốc	Áp dụng thuế tín dụng đầu tư cho thiết bị quản lý ô nhiễm	- 3% cho nhập khẩu thiết bị - 10% cho thiết bị trong nước
	Khấu hao nhanh hoặc đầu tư tín dụng cho công nghệ mới	- 30% cho nhập khẩu thiết bị - 50% cho thiết bị trong nước

		Vốn tín dụng như trên
Singapore	Không có khuyến khích đặc biệt	3 năm khấu hao có sẵn cho tất cả các kế hoạch và trang thiết bị
Đài Loan	Khấu hao nhanh	Khấu hao hơn nửa cuộc đời của tài sản
	Đầu tư tín dụng	5% đến 20% tùy thuộc vào loại tài sản
Pháp	Khấu hao nhanh đối với thiết bị kiểm soát ô nhiễm	50% trợ cấp ban đầu, phần còn lại đều đặn ở mức 10 đến 20%
	Khu vực ưu đãi thuế và trợ cấp tín dụng	
Đức	Khấu hao nhanh Không có thuế vốn tín dụng	60% trợ cấp ban đầu, phần còn lại 10 % cho đến khi khấu hao đầy đủ
Hà Lan	Thuế đầu tư tín dụng đối với bất kỳ đầu tư bảo vệ môi trường . Tài trợ và cho vay để hỗ trợ nghiên cứu và phát triển dự án.	3% đến 15% tùy thuộc vào loại tài sản
Vương quốc Anh	Không có đặc biệt ưu đãi cho lắp đặt thiết bị kiểm soát ô nhiễm.	
Hòa kỳ	Không có đặc biệt ưu đãi cho lắp đặt thiết bị kiểm soát ô nhiễm.	

2. Kinh nghiệm của một số nước

2.1. Thụy Điển

Thụy Điển cùng với các nước láng giềng Bắc Âu là những nước đầu tiên của Liên minh châu Âu đã vận dụng rộng rãi thuế, phí và nhiều biện pháp kinh tế khác nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường. Theo đánh giá của OECD năm 2004 đối với các nước thành viên, thì Thụy Điển là nước vận dụng nhiều biện pháp kinh tế nhất trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Biện pháp kinh tế bao gồm thu thuế, phí đối với chất thải (như CO, NO, và SO), thuế chất thải (như thuốc bảo vệ thực vật), thực thi chế độ hoàn trả tiền đặt cọc đối với hộp nhôm và hộp nhựa, thuế rác, phân biệt thu phí (phí tàu thuyền đường biển) và trợ cấp thêm (quỹ kỹ thuật nguồn năng lượng và đầu tư). Trong các biện pháp kinh tế, thuế môi trường là một trong những biện pháp kinh tế vô cùng quan trọng, có tác dụng bảo vệ môi trường của Thụy Điển. Thuế CO₂, thuế lưu huỳnh (S) và thu phí NO được áp dụng từ đầu những năm 90, đến cuối những năm 90 thực thi cải cách thuế chôn lấp rác và thuế màu xanh. Nhiều loại thuế và phí thu của Thụy Điển liên quan tới môi trường được phát triển rất nhanh đồng thời dần dần được hoàn thiện.

Khung chế độ thuế nguồn năng lượng - môi trường hiện hành của Thụy Điển chủ yếu do 3 bộ phận hợp thành là thuế nguồn năng lượng, thuế C (carbon) và thuế S (lưu huỳnh). Nhiên liệu dầu, than, khí đốt thiên nhiên đều phải nộp thuế nguồn năng lượng, nhưng đối với sản xuất điện lực và ngành công nghiệp thì miễn nộp thuế loại này. Mức thuế này có sự khác nhau giữa các vùng của Thụy Điển, cụ thể mức thuế của miền Bắc thấp hơn so với các nơi khác. Ngoài ra, chính phủ có áp dụng thu thuế đặc biệt ngoài hạn ngạch đối với lĩnh vực điện hạt nhân và thủy điện.

Năm 1991, Thụy Điển áp dụng thuế dựa vào lượng phát thải (nếu có thể đo được), hoặc căn cứ vào lượng chứa S của nhiên liệu mà định thuế. Kết quả là hàm lượng S của nhiên liệu dầu mỏ giảm xuống thấp hơn 50% tiêu chuẩn quy định, hàm lượng S của dầu nhẹ cũng giảm thấp hơn 0,076% (thấp hơn một nửa giới hạn quy định (0,2%)), đồng thời khuyến khích nhà máy sử dụng nhiên liệu áp dụng các biện pháp giảm thải ô nhiễm. Theo tài liệu thống kê của Thụy Điển

do thực hiện thuế s trong giai đoạn 1989-1995, lượng thải chất ô nhiễm s năm 1995 đã giảm xuống khoảng 30% (tương đương khoảng 45 ngàn tấn) so với lượng thải năm 1989. Ngoài ra, do thực thi thuế nhiên liệu mà mỗi năm lượng S02 đã giảm xuống 19 ngàn tấn.

Năm 1992, Thụy Điển bắt đầu thu phí chất NOx của nguồn ô nhiễm công nghiệp (phần lớn là nhà máy điện) đối với nhà máy có công suất 50 triệu kWh/năm trở lên. Thụy Điển áp dụng thu phí dựa theo lượng thải của các doanh nghiệp và theo sản lượng của nguồn năng lượng sản xuất áp dụng cho người sản xuất. Điều này có nghĩa là nếu một đơn vị chất thải ô nhiễm của người sản xuất thải ra thấp hơn mức trung bình, thì người sản xuất có thể thu được lợi ích ròng từ chính chế độ phản hồi thu phí này; ngược lại, nếu đơn vị lượng thải ô nhiễm của người sản xuất cao hơn mức trung bình, họ sẽ phải chịu chi phí ròng. Từ năm 1996, chế độ thu phí này đã được áp dụng cho nhà máy điện loại nhỏ có công suất phát điện là 25-50 triệu kWh. Hiện nay, chế độ thu phí chất NOx đã phủ kín hơn 400 đơn vị sản xuất trên đất nước Thụy Điển.

Tác dụng của thuế môi trường là làm cho môi trường được bảo vệ thông qua thay đổi hành vi của mọi người và tăng nguồn thu thuế. Để tối thiểu hóa chi phí hoặc tối đa hóa lợi nhuận, người sản xuất sẽ cố gắng giảm đơn vị lượng thải NOx để thu được lợi ích ròng. Thu phí chất thải NO buộc các doanh nghiệp phải áp dụng các biện pháp giảm lượng thải NOx xuống 35% trong giai đoạn 1990-1992. Trong thời gian từ năm 1990 đến 1995, mỗi năm sản xuất ra 1 triệu Jun nguồn năng lượng, chất NOx thải ra đã giảm được 60% trong đó 80% công lao thuộc về chế độ thu phí NO. Nhiều nhà sản xuất cùng hành động sẽ giảm đơn vị lượng thải toàn quốc gia.

Để khuyến khích giảm ô nhiễm do sử dụng nhiên liệu, năm 1991 Thụy Điển đã thực hiện thuế chênh lệch. Trong giai đoạn 1992-1996, tỷ lệ dầu diesel sạch trong tiêu thụ dầu diesel đã từ 1% tăng lên 85% và lượng phát thải S của xe động cơ diesel bình quân giảm 75%. Thu thuế chênh lệch đối với xăng chứa chì và xăng không chì làm cho xăng chứa chì biến mất trên thị trường Thụy Điển. Năm 1994, Thụy Điển căn cứ vào hàm lượng S, P, Phenol bay hơi đã thực hiện mức thuế khác nhau đối với hai loại xăng không chì làm cho lượng xăng gây ô nhiễm tương đối nghiêm trọng giảm xuống dần.

Theo số liệu của Cục Bảo vệ môi trường năm 2005 mỗi năm Thụy Điển thu được khoảng 68 tỷ Cuaron (tương đương với 7 tỷ Euro) từ thuế, phí liên quan tới môi trường, trong đó phần lớn (khoảng 95%) thuế phí thu được từ ngành vận tải, và ngành năng lượng như thuế nguồn năng lượng, thuế CO₂, thuế s... Thuế môi trường của Thụy Điển từ năm 1999-2004 có xu thế tăng dần hằng năm, thuế năng lượng chiếm tỷ lệ lớn nhất (gần 90%) trong thuế môi trường. Thuế môi trường chiếm khoảng 3% GDP của Thụy Điển.

Hiện nay, Thụy Điển từng bước xây dựng hệ thống “Thu thuế màu xanh” tức là thu thuế môi trường thay cho thu thuế lợi tức, đặc biệt là thuế đánh vào việc sử dụng Pr nguồn năng lượng sẽ không chế phát thải ô nhiễm có lợi cho bảo vệ môi trường. Mục đích chủ yếu của chính phủ Thụy Điển trong việc thực hiện thu thuế màu xanh là nhằm giảm bớt lượng thải CO₂ và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn năng lượng. Việc thuế môi trường thay cho thuế lợi tức sẽ nâng cao được hiệu quả của việc đánh thuế, gọi là lãi kép.

Trong thời gian từ năm 2001 đến năm 2010, chính phủ Thụy Điển có kế hoạch lấy 30 tỷ Cuaron (tương đương 3,3 tỷ Euro) gánh nặng thuế chuyển đổi thành thu thuế màu xanh. Mức độ di chuyển của gánh nặng thuế thời kỳ xa hơn sẽ được xác định dựa vào mục tiêu môi trường của Thụy Điển. Chẳng hạn như năm 2004, mục tiêu của chính phủ Thụy Điển là hoàn thành chuyển đổi thu thuế 2 tỷ Cuaron. Các biện pháp cụ thể được áp dụng như sau: mỗi năm giảm thu thuế 200 Cuaron cho cá nhân nộp thuế lợi tức; giảm 12% tiền bảo hiểm xã hội cho người nộp thuế; tăng mức thuế c của mỗi kilôgam CO₂ lên 18%; nâng thuế mỗi lít dầu diesel lên 0,1 Cuaron; nâng thuế điện lực của hộ dân cư và các ngành thương mại khác lên 0,01 Cuaron/kWh; nâng thuế thuốc bảo vệ thực vật cho mỗi kilôgam thành phần có hiệu quả lên 10 Cuaron. Mục tiêu hạn ngạch năm 2005 của chính phủ Thụy Điển là 3,4 tỷ Cuaron, mục tiêu hạn ngạch năm 2006 là 3,6 tỷ Cuaron.

2.2. Nhật Bản

Ngoài khung pháp lý rất đầy đủ về môi trường Nhật Bản có một hệ thống tư pháp, thực thi luật môi trường được phân cấp rõ ràng từ quốc gia đến địa phương. Theo đó, việc ban hành luật là do Nghị viện; Chính phủ hay Bộ Môi

trường là cơ quan thi hành; chính quyền địa phương, cảnh sát tỉnh chỉ làm nhiệm vụ điều tra các hành vi vi phạm môi trường mọi vi phạm liên quan đến môi trường đều do tòa án xét xử.

Đặc biệt, theo bà Hideko Takemiya - Thẩm tra viên Ủy ban điều phối tranh chấp môi trường Nhật Bản (EDCC), từ năm 1970, 14 luật môi trường ở Nhật Bản đã được ban hành và sửa đổi, trong đó, phải kể đến Luật giải quyết tranh chấp môi trường (EDSL) nhằm bảo vệ quyền lợi của cộng đồng, giảm thiểu gánh nặng cho nạn nhân môi trường trong việc đòi bồi thường thiệt hại.

Từ đó một hệ thống các tổ chức giải quyết tranh chấp môi trường ở Nhật Bản đã được thành lập, đứng đầu là ủy ban điều phối tranh chấp môi trường (EDCC), rồi đến các ủy ban kiểm tra tình trạng ô nhiễm cấp tỉnh (PPECs). Các ủy ban này sẽ tiếp nhận các vụ kiện môi trường với các thủ tục như: hòa giải, trung gian hòa giải, phân xử, xét xử trách nhiệm và xét xử nguyên nhân. Nhờ vậy, các tranh chấp môi trường đã được giải quyết nhanh chóng, đơn giản hóa và chính xác, bảo đảm được quyền lợi của người bị thiệt hại.

Về việc quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên biển tại Nhật Bản, ngay từ những năm 1960 đến 1970, việc cần thiết ban hành luật cơ bản về biển của Nhật Bản được thảo luận khá sôi nổi. Tuy nhiên, sau đó một thời gian dài vấn đề này bị lãng quên và mãi đến những năm đầu thế kỷ này, nhiều đề xuất về chính sách biển mới được đưa ra và thảo luận. Một bước đi quan trọng dẫn đến việc ban hành chính sách cơ bản về biển đó là việc Quỹ Nghiên cứu chính sách biển biên tập và xuất bản báo cáo “Biển và đề xuất Nhật Bản cho ngân sách biển thế kỷ 21” - “The Oceans and Japan-proposal for a 21st century ocean policy” vào năm 2005. Báo cáo được đệ trình cho Chủ tịch Quỹ Nippon Foundation và một số cơ quan chức năng có liên quan. Đến năm 2006 báo cáo được gửi tới Tổng Thư ký nội các của Thủ tướng Abe. Trong báo cáo này, nhiều đề xuất cụ thể liên quan đến việc xây dựng các mục tiêu của chính sách biển, xây dựng một khung (thể chế) được đưa ra để ban hành một luật cơ bản về biển, tăng cường quản lý lãnh hải được mở rộng của quốc gia và hợp tác quốc tế. Có thể nói báo cáo này là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng Luật cơ bản về biển của Nhật Bản. Hầu hết các đảng chính trị của Nhật Bản đều quan tâm tới báo cáo này, các cuộc thảo luận và mối quan tâm đến chính sách biển ngày càng tăng, và do đó tháng 4-2006, một

nhóm nghiên cứu về Luật cơ bản về biển đã được thành lập. Nhóm nghiên cứu này đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo trong đó có sự tham gia của nhiều thành phần từ các bộ, ngành đến các chuyên gia liên quan về lĩnh vực biển, công nghiệp... và đi đến được kết luận cuối cùng trong báo cáo “Hướng dẫn chính sách biển” - “Guideline for Ocean Policy” và “Khung của Luật cơ sở về biển” - “Outline for a Basic Ocean Law”. Sau đó, dự thảo Luật về biển đã được xây dựng và đệ trình lên nội các thông qua. Khác với các luật khác, luật này được xem là luật tổng hợp đầy đủ nhất.

Thứ nhất, nó điều chỉnh các chính sách và công tác quản lý của nhiều bộ, ban, ngành liên quan, trong khi đó nhiều bộ luật chỉ đơn thuần bao phủ trong phạm vi một bộ, ngành.

Thứ hai, luật cơ bản về biển không chỉ giới hạn trong vấn đề quyền lợi cụ thể về biển mà đây là một bộ luật cơ bản và tổng hợp của Nhật Bản để thúc đẩy một cách toàn diện và hệ thống các chính sách/biện pháp đối với nhiều vấn đề như tài nguyên, môi trường, an toàn, an ninh biển.

Từ giữa thập kỷ 1950 đến đầu thập kỷ 1970, Nhật Bản đạt tăng trưởng kinh tế cao và ô nhiễm môi trường cũng diễn ra với tốc độ chóng mặt do sự phát triển nhanh của ngành công nghiệp nặng và công nghiệp hóa học. Các doanh nghiệp và người dân thiếu kiến thức về khoa học và công nghệ để xác định những thiệt hại nghiêm trọng về môi trường do chất độc hại trong khói và nước thải. Thực trạng này đã gây ra ô nhiễm trên diện rộng đi kèm với những thiệt hại nghiêm trọng về sức khỏe con người. Thế nhưng khi đòi bồi thường thiệt hại, việc xác minh nguyên nhân là rất khó khăn đối với các nạn nhân vì họ phải đưa ra được những bằng chứng thật cụ thể. Hiện nay, Nhật Bản đã có khung pháp lý rất đầy đủ về quản lý môi trường và cơ cấu quản trị tổng hợp để thi hành những luật này. Các tổ chức giải quyết tranh chấp môi trường trực tiếp của Nhật Bản là ủy ban điều phối tranh chấp môi trường (EDCC) thuộc Chính phủ và các ủy ban kiểm tra tình trạng ô nhiễm cấp tỉnh (PPECs).

Trao đổi kinh nghiệm trong việc sửa đổi và thực thi luật để đối phó với hành động chôn lấp rác thải bất hợp pháp tại Nhật Bản, ông Matsuzawa Yutaka - chuyên gia của Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) cho rằng, nguyên

nhân chính của những vi phạm này là việc thiếu trách nhiệm xã hội và nhận thức yếu kém của các cơ sở công nghiệp và các công ty quản lý chất thải (WMC) đối với công tác bảo vệ môi trường. Vì mục tiêu lợi nhuận, các cơ sở này không muốn trả chi phí cho việc xử lý rác thải nên họ đã thực hiện việc chôn lấp rác bất hợp pháp. Trước tình hình này, các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản đã ban hành và sửa đổi các quy định về chi phí hợp lý xử lý rác thải, trách nhiệm đối với ô nhiễm môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật, xử phạt hành chính và xử phạt hình sự đối với các trường hợp vi phạm như thu hồi giấy phép kinh doanh, tịch thu số tiền thu được do phạm tội, phạt tiền nặng đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm và thậm chí là phạt tù. Tiêu biểu là vụ chôn lấp bất hợp pháp tại Công ty Gifu năm 2005, công ty bị phạt 100 triệu yên, chủ tịch công ty bị phạt 10 triệu yên và 4.5 năm tù giam. Hoặc vụ chôn lấp bất hợp pháp của Công ty Aomori-Iwate vào năm 2001, công ty bị phạt 20 triệu yên, chủ tịch công ty bị phạt 10 triệu yên và 2.5 năm tù giam...

2.3.Mỹ

Năm 1970, môi trường ở Mỹ bị ô nhiễm nặng nề mà tiêu biểu là ô nhiễm khói bụi tại Los Angeles và dòng sông ô nhiễm tới mức có thể bốc cháy tại Ohio. Từ những vấn đề môi trường đó, Cục Môi trường được thành lập để xây dựng các chính sách bảo vệ môi trường. Sau hơn 30 năm, nước Mỹ đã xử lý được cơ bản những vấn đề môi trường nóng.

Trong Bộ luật nước của Mỹ có những tiêu chí cụ thể về môi trường yêu cầu các công ty, doanh nghiệp, dân cư... phải tuân thủ trong quá trình vận hành trước khi thải ra nguồn nước chung. Mức phạt có được đặt ra nhưng cũng không quá nặng, tùy theo mức độ ô nhiễm tới nguồn nước. Ví dụ đối với các vùng khai thác mỏ có thủy ngân... Trong lịch sử vùng này trước đây là nơi sản xuất tàu chiến nên còn tồn dư nhiều chất độc hại mà hiện Cục Môi trường đang phải xử lý hậu quả.

Khi phát triển kinh tế, Mỹ luôn cân nhắc tới tính hai mặt của nó nhằm giảm thiểu những tác động không tốt tới môi trường. Mỹ rất chú trọng đến hệ thống xử lý nước thải và áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm ngặt với những hành vi ảnh hưởng xấu đến môi trường. Vì vậy, tại vùng vịnh San Francisco, nguồn

nước thải trước khi chảy vào vịnh đều đã qua xử lý. Mỗi thành phố đều có thiết bị xử lý nước thải. Nhiều biện pháp cưỡng chế khác nhau đang được thực thi tại Mỹ, theo đó các thành phố vi phạm sẽ bị xử phạt.

Thành phố San Francisco có lệnh cấm không được sử dụng túi ni lông, nước đóng chai bằng nhựa và nhất thiết phải sử dụng sản phẩm tái chế. Bên cạnh đó, nhiều công ty đã bị kiện vì đổ rác không đúng chỗ.

Mỹ, đất nước có vùng biển nằm trong quyền tài phán quốc gia lớn nhất trên thế giới, cũng chính là nước đã có nhiều hoạt động đi tiên phong trong cộng đồng quốc tế trong công tác xây dựng, ban hành chính sách, chiến lược liên quan đến biển. Là một mắt xích quan trọng trong tiến trình phát triển khoa học - kỹ thuật, nghiên cứu, điều tra về biển được Mỹ hết sức quan tâm đầu tư cả về nhân lực và tài lực. Trong bối cảnh này, vào năm 1966, Ủy ban của Tổng thống về tài nguyên và khoa - học kỹ thuật biển (thường được gọi là Ủy ban Stratton) đã được thành lập theo như quy định của Luật phát triển kỹ thuật và các nguồn tài nguyên biển do Tổng thống Lyndon Johnson ký ban hành năm đó. Sau đó, đến năm 1969, ủy ban đã hoàn thành báo cáo “Our nation and the Sea” (Biển và đất nước chúng ta). Đây là báo cáo nghiên cứu đầu tiên thuần túy về chính sách biển của Mỹ với 126 khuyến nghị chính sách, trong đó, có nhiều nội dung đã được chuyển thể thành hành động thực tế. Một trong các ví dụ điển hình là việc thành lập Cục Khí tượng - hải dương (NOAA) năm 1970 và việc thực thi chính sách quản lý đới bờ vào năm 1972. So với các quốc gia khác, chính sách biển của Mỹ ngay trong những năm 1960-1970 về cơ bản đã được hình thành và có hình thái cụ thể.

Để sử dụng và phát triển bền vững tài nguyên, môi trường biển, khung chính sách biển quốc gia của Mỹ đã được xây dựng và triển khai với nguyên tắc chỉ đạo sau:

- *Nguyên tắc bền vững*: Chính sách biển phải được xây dựng để thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại không ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

- *Nguyên tắc quản lý*: Trong nguyên tắc này, chính phủ Mỹ đại diện (do quần chúng ủy thác) sở hữu tài nguyên biển và vùng bờ. Đây là một nhiệm vụ

đặc biệt nhằm bảo đảm sự hài hòa, giữ thăng bằng cho các mục đích sử dụng các nguồn tài nguyên biển để luôn đạt được hiệu quả lợi ích cho nhân dân Mỹ. Cũng theo nguyên tắc này, mỗi người dân cần phải nhận thức rõ giá trị của biển và đại dương, hỗ trợ các chính sách thích hợp và hành động có trách nhiệm để giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên và môi trường biển.

- Nguyên tắc nhận thức rõ mối liên kết mật thiết giữa không khí, biển và đất liền: Chính sách biển phải được xây dựng dựa trên nhận thức rằng biển, đất và không khí đan xen mật thiết với nhau, các hành động gây ảnh hưởng đến thành tố này thì sẽ có thể ảnh hưởng đến những thành tố khác.

- Nguyên tắc quản lý dựa vào hệ sinh thái: Tài nguyên biển và vùng bờ phải được quản lý theo phương thức phản ánh mối quan hệ giữa các thành phần hệ sinh thái, bao gồm các loài sinh vật sống, các loài phi sinh vật và môi trường trong đó chúng sinh sống. Việc áp dụng nguyên tắc này đòi hỏi phải xác định khu vực quản lý địa lý phù hợp dựa vào hệ sinh thái thay vì dựa vào ranh giới hành chính.

- Nguyên tắc quản lý sử dụng đa mục đích: Có nhiều cách sử dụng mang lại nhiều lợi ích tiềm năng to lớn của biển cả và vùng ven biển nhưng chúng phải được quản lý theo cách thức làm hài hòa giữa các mục đích sử dụng, đồng thời cũng bảo tồn và bảo vệ tính toàn vẹn chung của môi trường biển và vùng bờ.

- Nguyên tắc bảo tồn đa dạng sinh học biển: Khuynh hướng đang làm suy thoái, suy giảm đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển phải được đảo ngược với mục đích nhằm duy trì, khôi phục trở lại mức độ tự nhiên của đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái.

- Nguyên tắc dựa vào thông tin và khoa học tốt nhất: Các quyết định chính sách biển phải dựa trên sự hiểu biết tốt nhất, đầy đủ về các tác động, ảnh hưởng của tiến trình phát triển kinh tế, xã hội, tự nhiên lên môi trường biển. Các nhà hoạch định chính sách phải có được, hiểu và nắm rõ các thông tin và khoa học để giúp quản lý thành công tài nguyên, môi trường biển và vùng ven biển.

- Nguyên tắc quản lý thích nghi: Chương trình quản lý biển phải được thiết kế để đáp ứng các mục tiêu rõ ràng và cung cấp các thông tin mới để tiếp tục nâng cao không ngừng cơ sở khoa học đối với việc quản lý trong tương lai. Cần

đánh giá lại mục tiêu, tính hiệu quả của biện pháp quản lý theo định kỳ, chú trọng gắn kết các thông tin mới trong quá trình thực thi quản lý...

- *Nguyên tắc quản lý tham gia*: Quản lý sử dụng biển phải bảo đảm sự tham gia đồng đẳng của người dân đối với các vấn đề có tác động đến họ.

- *Nguyên tắc bảo đảm kịp thời*: Hệ thống quản lý biển phải hoạt động một cách nhanh chóng, linh hoạt và hiệu quả với các dự báo.

- *Nguyên tắc bảo đảm trách nhiệm giải trình tính minh bạch*: Người đưa ra quyết định và các thành viên của cộng đồng phải có trách nhiệm giải trình cho các hành động gây ảnh hưởng đến tài nguyên, môi trường biển và vùng ven biển.

- *Nguyên tắc bảo đảm thực thi trách nhiệm quốc tế*: Mỹ phải tích cực cộng tác với các quốc gia khác trong việc phát triển, thi hành chính sách biển quốc tế, phản ánh mối quan hệ sâu sắc, các quyền lợi của Mỹ trong các vấn đề liên quan đến biển, đại dương trên toàn cầu.

Ngoài những nguyên tắc nêu trên, khung chính sách biển quốc gia của Mỹ còn đề cập đến việc tăng cường cơ cấu tổ chức, tăng cường đầu tư khoa học - công nghệ và thăm dò, xây dựng một kỷ nguyên mới về thu thập dữ liệu và hệ thống thông tin, các chính sách thúc đẩy công tác giáo dục, đào tạo... làm nền tảng sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường biển hiện tại và mai sau.

2.4. Singapore

Đến nay, nhìn một cách toàn diện, chưa có nước nào trên thế giới có được môi trường đô thị tốt hơn Singapore. Đó là do quốc đảo này đã có một chiến lược quản lý môi trường hợp lý, thực hiện tốt kế hoạch hóa việc sử dụng đất đai, biết kiểm soát kế hoạch xây dựng và phát triển đô thị. Điều quan trọng là Singapore đặc biệt chú trọng quản lý hạ tầng cơ sở, đi đôi với việc ban hành luật và kiểm tra giáo dục nghiêm ngặt.

- Một chiến lược quản lý môi trường hợp lý Để bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa với tốc độ cao, không những cần kinh phí cho môi trường mà còn phải tổ chức bộ máy. Ngay từ những năm đầu của thập kỷ 70 của thế kỷ XX, Singapore đã thành lập Cục Phòng chống ô nhiễm không khí, ô

nhễm nước và Cục Quản lý chất thải rắn. Tiếp đó, hai tổ chức này lại kiêm thêm trách nhiệm kiểm soát và xử lý chất độc.

Chiến lược bảo vệ môi trường đô thị của Singapore gồm 4 nội dung: phòng ngừa, cưỡng bách, kiểm soát và giáo dục.

Những vấn đề cơ bản về ô nhiễm được phòng ngừa thông qua kế hoạch sử dụng đất đai hợp lý, chọn địa điểm công nghiệp thận trọng, kiểm soát gắt gao việc phát triển xây dựng, tăng cường trang bị phương tiện thu gom và xử lý chất thải. Một khi đã thực hiện biện pháp phòng ngừa thì bắt buộc kiểm tra nghiêm ngặt nhằm bảo đảm các phương tiện thu gom và xử lý chất thải được khai thác và bảo trì hợp lý.

Việc kiểm soát thường xuyên môi trường không khí nước trong đất liền và nước biển cũng được thực hiện để tiếp cận các chương trình kiểm tra ô nhiễm môi trường một cách đầy đủ và có hiệu quả. Việc thực hiện nhiều chương trình giáo dục dân chúng tham gia bảo vệ và quản lý môi trường cũng là một nội dung quan trọng trong chiến lược chung.

Thực hiện tốt kế hoạch hóa sử dụng đất đai

Những năm 70 của thế kỷ XX, Cục Tái phát triển đô thị thuộc Bộ Phát triển quốc gia được thành lập là một cơ quan lập kế hoạch và kiểm soát phát triển Singapore, chịu trách nhiệm lập kế hoạch tổng thể để chuẩn bị cho kế hoạch dài hạn và phát triển vật chất ở quốc đảo này. Đất đai sử dụng vào các mục đích khác nhau phải được bảo vệ cho mục đích phát triển xã hội và kinh tế, đồng thời duy trì môi trường có chất lượng cao. Việc kiểm soát môi trường được kết hợp trong kế hoạch sử dụng đất đai, tạo điều kiện chọn vị trí hợp lý cho công trình, hài hòa với việc sử dụng đất xung quanh để tạo nên một môi trường lành mạnh.

Khi kiểm soát môi trường, Singapore thường kết hợp xem xét vấn đề về lưu vực trữ nước và chọn địa điểm xây dựng công nghiệp. Do vậy, đã giải quyết tốt vấn đề thoát nước chung và giải quyết thích đáng mâu thuẫn giữa phát triển khu công nghiệp và ô nhiễm môi trường khu dân cư. Để chỉ đạo tốt việc lập kế hoạch sử dụng đất đai, Singapore đã phân loại công nghiệp theo mức độ sạch, đồng thời chú ý đến việc bố trí các công năng tương thích khác như công trình thương

mại giải trí, công viên, đường sá, bãi đỗ xe bên trong vùng đệm của khu công nghiệp.

Nhằm giảm thiểu những nguy hiểm trong việc xử lý các chất độc hại, Singapore đã đưa các nhà máy sử dụng nhiều hóa chất ra các hòn đảo khác hoặc bố trí thật xa khu đất ở.

- Kiểm soát chặt chẽ kế hoạch xây dựng và phát triển đô thị

Khi kiến nghị về phát triển xây dựng đã được duyệt và đưa vào kế hoạch, đơn vị chủ trì có thể bắt tay vào việc đệ trình kế hoạch xây dựng cho Ban Kiểm tra xây dựng của Vụ Công chính để xét duyệt. Bên cạnh thủ tục và kế hoạch xây dựng, đơn vị chủ trì còn phải gửi kế hoạch cho các vụ quản lý kỹ thuật, trong đó có Vụ Kiểm soát ô nhiễm để giải quyết những yêu cầu kỹ thuật. Vụ này kiểm tra các kế hoạch phát triển xem có phù hợp với yêu cầu kỹ thuật về y tế môi trường, thoát nước và kiểm soát ô nhiễm, đồng thời xác nhận sự hợp lệ của các kết quả đo kiểm ô nhiễm kết hợp ngay trong thiết kế công trình.

Sau khi đã kiểm tra dự án phát triển xây dựng, Vụ Kiểm soát ô nhiễm tiến hành thanh tra trước khi trình thuyết minh cho Ban Kiểm tra xây dựng để cấp phép tạm thời hoặc chứng chỉ hoàn tất hợp pháp để thực hiện xây dựng. Các công trình xây dựng công nghiệp phải có giấy phép hoặc chứng chỉ xác nhận của Vụ Kiểm soát ô nhiễm mới được khởi công.

Trong phát triển đô thị, vai trò của Vụ Kiểm soát ô nhiễm cũng rất quan trọng. Ban Phát triển đô thị và nhà ở phải được sự nhất trí của Vụ này trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng công trình công nghiệp. Vụ này đánh giá tác động môi trường của những công trình công nghiệp được kiến nghị xây dựng, khi thấy bảo đảm an toàn về y tế và bảo đảm tiêu chuẩn môi trường mới cho phép xây dựng.

- Chú trọng quản lý hạ tầng cơ sở môi trường

Hai vấn đề lớn được chú trọng mà cũng là thành công lớn ở Singapore là quản lý hệ thống thoát nước và quản lý chất thải rắn. Đó là việc cung cấp hệ thống thoát nước toàn diện để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và tổ chức một hệ thống quản lý chất thải rắn rất có hiệu quả.

Hệ thống thoát nước ở Singapore phục vụ tất cả các công trình công nghiệp và hơn 97% khu vực dân dụng. Hệ thống này bao gồm trên 2.500km đường ống và công cộng với hàng trăm trạm bơm và hàng chục nhà máy xử lý nước thải. Một tỷ lệ rất nhỏ của khu vực dân dụng là do những nhà máy xử lý tại chỗ đảm nhiệm.

Hầu hết nước thải đều đưa ra hệ thống thải công cộng. Nước thải công nghiệp đều được xử lý và đạt tiêu chuẩn quy định trước khi đưa vào mạng đường ống chung. Nước chảy từ các nhà máy xử lý nước thải đều đưa ra biển hoặc các cửa sông. Nước này phải đạt tiêu chuẩn 20mg/l về hàm lượng oxit hóa - sinh và 30mg/l hàm lượng chất lơ lửng, nghĩa là có thể xả với nước trong nội địa.

Về quản lý chất thải, Singapore có một hệ thống thu gom rác thải hoàn thiện và có hiệu quả. Mọi chất thải rắn đều được thu gom và xử lý hằng ngày. Để thu gom hằng ngày, cần phải xử lý các chất thải hữu cơ bị thối rữa. Dịch vụ thu gom chất thải rắn đô thị đáng tin cậy và đã áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành.

Vì ở quốc đảo này đất đai khan hiếm nên hầu như các chất thải rắn đều phải thiêu đốt. Đối với các chất thải không thể đốt được và tro từ các nhà máy đốt rác sẽ được xử lý tại bãi thải vệ sinh lớn. Chất đã làm sạch từ bãi này lại được thu gom và xử lý trước khi thải ra biển.

- Ban hành luật lệ và giáo dục nghiêm ngặt Ban hành luật lệ ở Singapore đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát ô nhiễm để bảo vệ môi trường. Các biện pháp nêu trong luật thường xuyên được xem xét định kỳ để bổ sung cho chặt chẽ và hợp lý hơn.

Vụ Kiểm soát ô nhiễm phải thường xuyên thanh tra các khu công nghiệp và dân dụng để bảo đảm sự phù hợp với yêu cầu kiểm soát ô nhiễm. Lấy mẫu để xử lý, thử nghiệm nguồn, phân tích lò, quan trắc bụi khói là những việc làm thường xuyên và bắt buộc để phòng ngừa các vi phạm.

Sự nhận thức của cộng đồng về môi trường là yếu tố quan trọng nhất làm cơ sở để duy trì và phát triển thích hợp cho Singapore về môi trường đô thị. Tại đây người ta đã thực hiện nhiều chương trình giáo dục nhằm nâng cao nhận thức

và hiểu biết của quần chúng về môi trường và động viên họ tham gia tích cực vào việc bảo vệ và giữ gìn môi trường.

Các chương trình giáo dục về môi trường được thực hiện từ tiểu học, trung học đến đại học. Thiếu nhi cũng tham gia vào các chuyên tham quan về bảo vệ thiên nhiên, làm quen với trang thiết bị xử lý và tái chế chất thải. Các trường học cũng tổ chức nhiều cuộc triển lãm để tuyên truyền về nhận thức môi trường và tái chế chất thải. Bộ Môi trường thường xuyên làm việc với các tổ chức xã hội để thực hiện các chiến dịch giáo dục tới tận cộng đồng dân cư, tới công chức và khu vực tư nhân.

Như vậy, Singapore đã chọn con đường tổng hợp để kiểm soát mọi sự phát triển về kế hoạch sử dụng đất đai, các giai đoạn kiểm tra, mở rộng và xây dựng mới nhằm giảm thiểu những tác động gây ô nhiễm môi trường đô thị. Ưu điểm về các hệ thống thoát nước và thu gom, xử lý chất thải tại đây đã loại trừ và giảm thiểu được nguy cơ ô nhiễm nước và đất đai. Tất cả những biện pháp nêu trên làm cho quốc đảo này có một môi trường trong sạch.

2.5.Trung Quốc

Có nhiều ý kiến quan ngại rằng việc Trung Quốc áp thuế môi trường có thể làm tăng “gánh nặng” thuế đối với người dân Trung Quốc, tuy nhiên Chính phủ Trung Quốc đã “hóa giải” được nỗi lo này bằng việc giảm nguồn thu của một số loại thuế khác.

Theo nhận định của ông Ede Ijjasz, Giám đốc khu vực Trung Quốc và Mông cổ của Ngân hàng Thế giới: *“Có thể phải mất tới 3-5 năm thì việc đánh thuế môi trường mới có kết quả tích cực. Nhưng kết quả thu được sẽ rất lớn, cụ thể là cả phát triển kinh tế vĩ mô nói chung cũng như thu nhập của từng cá nhân trong xã hội đều sẽ được cải thiện”*.

Trung Quốc đang có tới 4 luật thuế liên quan tới vấn đề môi trường, đó là thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ, thuế đối với các phương tiện giao thông, tàu bè, và thuế mua các phương tiện giao thông. Mục đích của các loại thuế này là để định hướng người dân sử dụng và khai thác hợp lý tài nguyên, và định hướng việc sử dụng năng lượng của người dân.

Đáng lưu ý là bên cạnh việc thu thêm thuế môi trường, Trung Quốc cũng đã triển khai một số chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích tiết kiệm năng lượng. Chẳng hạn như: ưu đãi thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng sử dụng năng lượng sạch hoặc thúc đẩy tái tạo chất thải và nguyên liệu đã qua sử dụng; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với những doanh nghiệp chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường hoặc công nghệ tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nguồn nước...

Mặt khác, Trung Quốc cũng đã áp dụng một số chính sách đầu vào về tài chính để thúc đẩy tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường. Ví dụ, người tiêu dùng mua sản phẩm tiết kiệm năng lượng sẽ được tài trợ 50% chi phí; hoặc thành lập quỹ đặc biệt để phục vụ việc bảo vệ môi trường như quỹ về sử dụng năng lượng gió, quỹ về sử dụng năng lượng tái sinh, quỹ về sử dụng khí gas sinh học...

Đặc biệt, từ năm 2004, Bộ Tài chính Trung Quốc đã phối hợp với một ủy ban quốc gia để đưa ra những quy định cụ thể về mua sắm thiết bị tiết kiệm năng lượng trong khối cơ quan chính phủ.

3. Bài học rút ra cho Việt Nam

- Việt Nam nên học kinh nghiệm Thụy Điển áp dụng thu phí dựa theo lượng thải của các doanh nghiệp và theo sản lượng của nguồn năng lượng sản xuất áp dụng cho người sản xuất. Thực hiện mức thuế khác nhau đối với hai loại xăng không chì và xăng có chì để làm giảm lượng xăng gây ô nhiễm. Thực hiện thu thuế màu xanh nhằm giảm bớt lượng thải CO₂ và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn năng lượng.

- Việt Nam nên học kinh nghiệm Nhật Bản trong việc ban hành và sửa đổi các quy định về chi phí hợp lý xử lý rác thải, trách nhiệm đối với ô nhiễm môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật, xử phạt hành chính và xử phạt hình sự đối với các trường hợp vi phạm như thu hồi giấy phép kinh doanh, tịch thu số tiền thu được do phạm tội, phạt tiền nặng đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm và thậm chí là phạt tù.

- Tăng cường cơ cấu tổ chức, tăng cường đầu tư khoa học - công nghệ và thăm dò, thu thập dữ liệu và hệ thống thông tin, các chính sách thúc đẩy

công tác giáo dục, đào tạo... làm nền tảng sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường là kinh nghiệm của Mỹ mà Việt Nam nên học tập.

- Việt Nam có thể học Singapore chọn con đường tổng hợp để kiểm soát mọi sự phát triển về kế hoạch sử dụng đất đai; kiểm tra, mở rộng và xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom, xử lý chất thải nhằm giảm thiểu những tác động gây ô nhiễm môi trường đô thị.
- Kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc triển khai một số chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích tiết kiệm năng lượng bên cạnh việc thu thêm thuế môi trường cũng là một bài học kinh nghiệm tốt cho Việt Nam.



TTBD ĐBDC